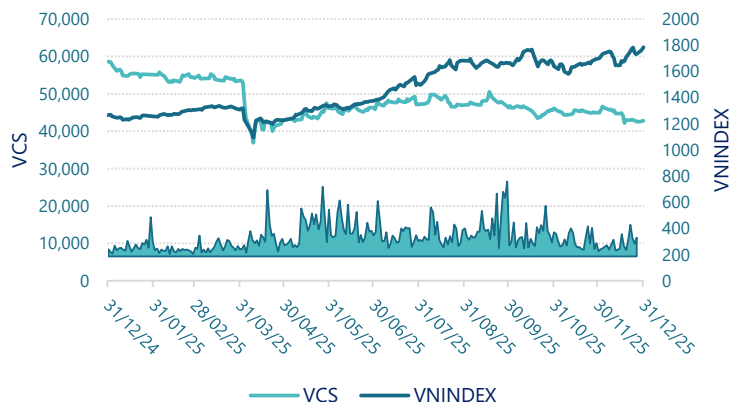




CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	42,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,610
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,920
SL cổ phiếu LH	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	73,925
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,848
P/E	9.9
EPS	4,340

DT thuần

Q4/25

1,067

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 142 | 15.4%

YoY: ▼ 35.0 | -3.1%

LN sau thuế

Q4/25

185

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.0 | 37.2%

YoY: ▼ 4.00 | -2.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

21.3%

+/- YoY: ▼ 1.6%

DT thuần

2025

4,129

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 193 | -4.5%

LN sau thuế

2025

694

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 113 | -14.0%

ROE

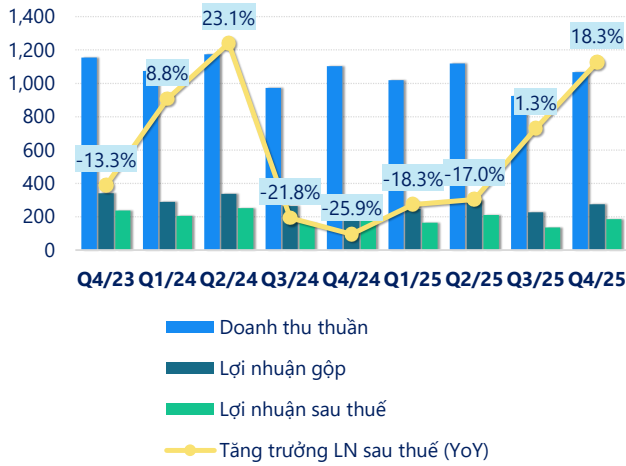
2025

13.6%

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

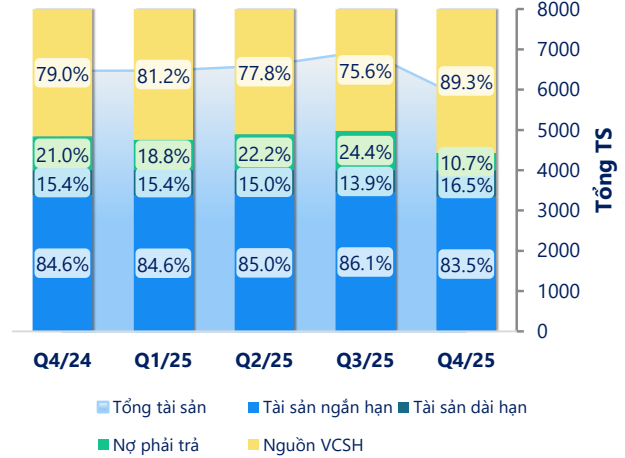
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

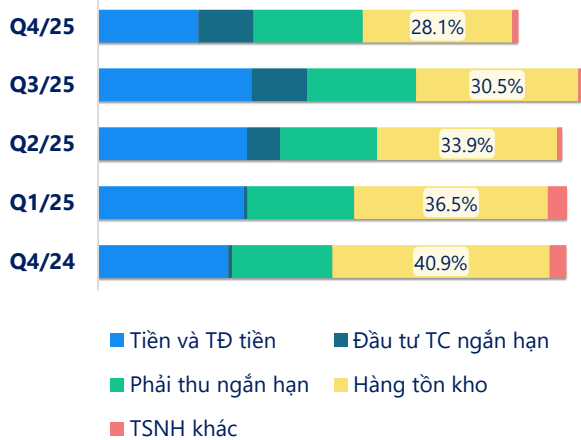
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



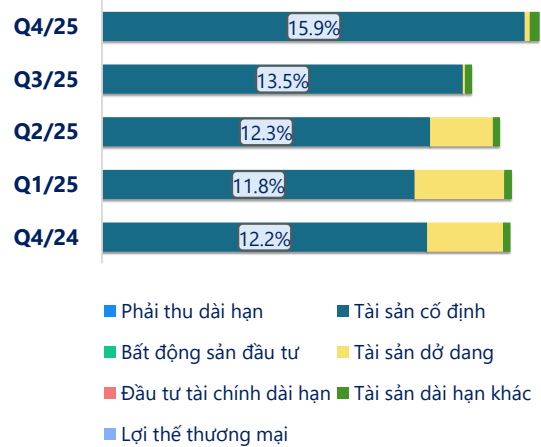
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

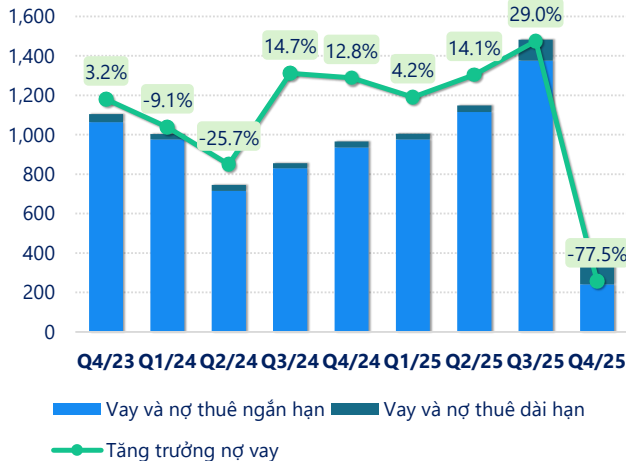
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

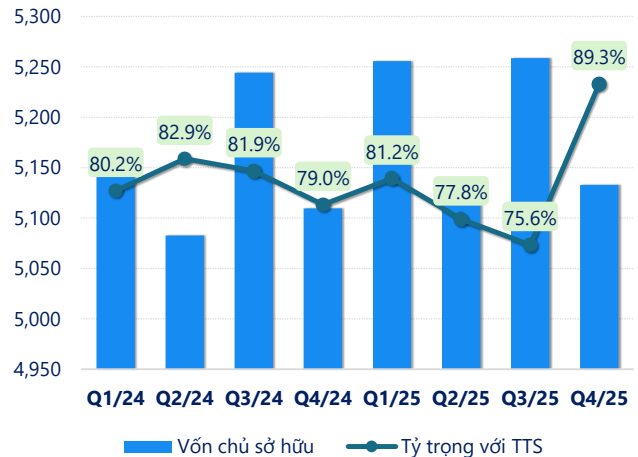
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

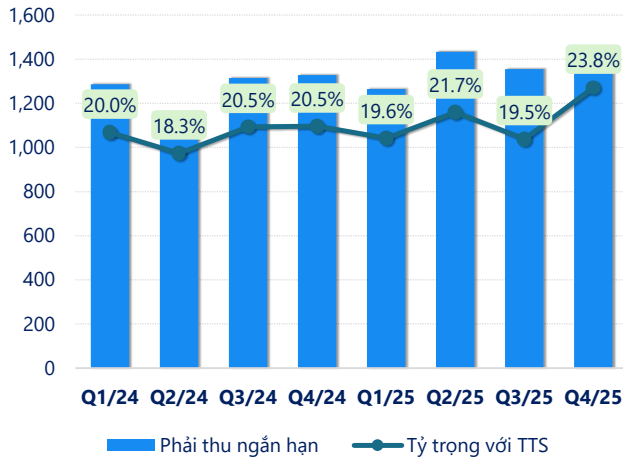
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



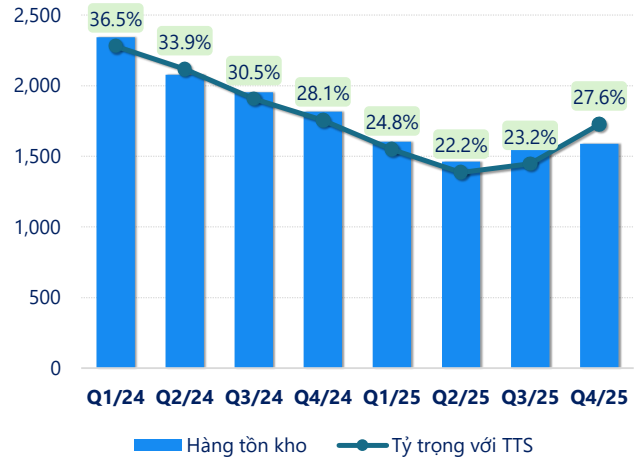
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


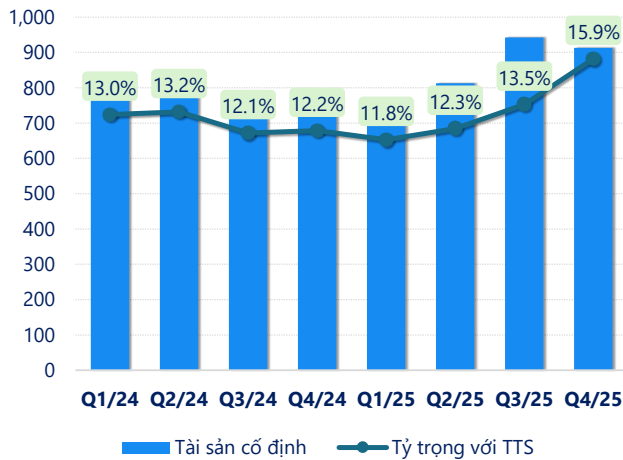
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


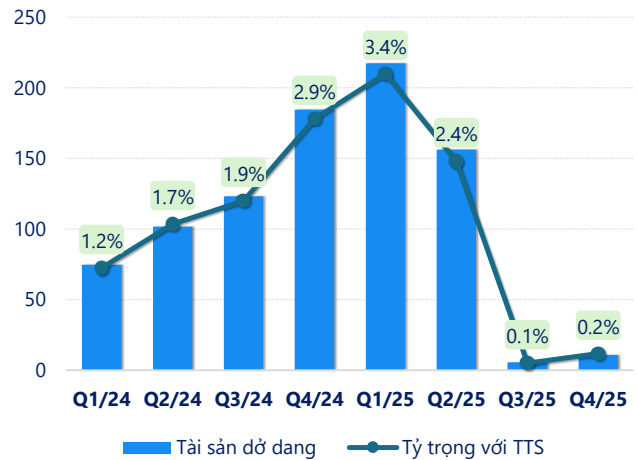
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

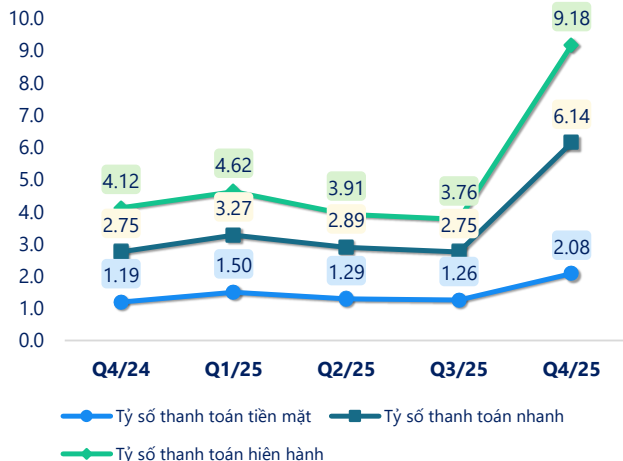
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

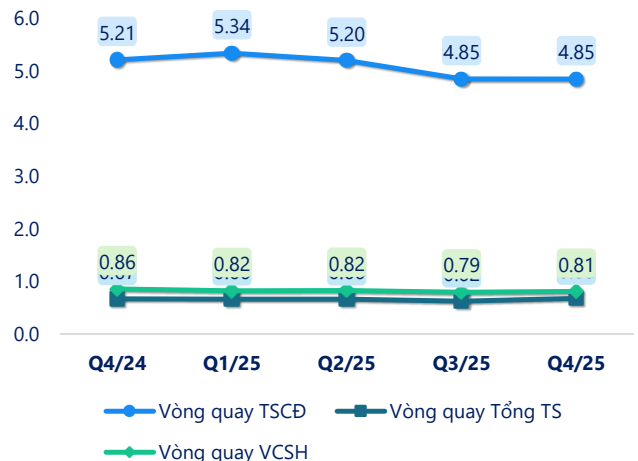
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	6,468	6,470	6,595	6,958	5,750
Tài sản ngắn hạn	5,475	5,473	5,608	5,989	4,804
Tiền và tương đương tiền	1,585	1,773	1,847	2,006	1,088
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	768	768	868	588
Phải thu ngắn hạn	1,329	1,265	1,433	1,355	1,371
Hàng tồn kho	1,816	1,604	1,462	1,611	1,588
Tài sản ngắn hạn khác	75.1	63.1	97.9	149	169
Tài sản dài hạn	994	998	987	968	946
Phải thu dài hạn	0.84	0.84	1.49	1.51	1.51
Tài sản cố định	790	760	812	943	913
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	184	217	156	5.60	10.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.2	19.1	17.4	18.8	20.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,359	1,215	1,467	1,699	618
Nợ ngắn hạn	1,328	1,184	1,433	1,592	524
Vay và nợ thuê ngắn hạn	936	977	1,116	1,377	242
Phải trả người bán ngắn hạn	183	103	163	125	179
Nợ dài hạn	30.7	30.7	34.4	107	94.2
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	28.8	32.1	105	91.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,110	5,256	5,128	5,259	5,133
Vốn chủ sở hữu	5,110	5,256	5,128	5,259	5,133
Vốn điều lệ	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)